

Số: 79/QĐ-THCS.TTH

Cần Giờ, ngày 14 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý 3 năm 2024 của Trường Trung học cơ sở Tam Thôn Hiệp.

- Căn cứ Quyết định số 654/QĐ-UB, ngày 13 tháng 09 năm 1999 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Tam Thôn Hiệp;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 3 năm 2024 của Trường THCS Tam Thôn Hiệp (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Đánh giá thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 3 năm 2024 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong họp cơ quan và bảng công khai.

**Điều 3.** Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Ngọc Phương



**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 79/QĐ-THCSTTH, ngày 14/10/2024 của trường THCS Tam Thôn Hiệp.)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách; các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

*ĐVT: đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 3 năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 năm 2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3		500%	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp</b>				
1	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
2	<b>Phí</b>				
	Phí...				
3	<b>Thu sự nghiệp</b>	<b>528.180.000</b>	-	0%	
3,1	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>401.700.000</b>	-	0%	
	- Thu học phí NSNN cấp bù	401.700.000		0%	
3,2	<b>Thu sự nghiệp khác</b>	<b>126.480.000</b>	-	0%	
	Học hai buổi .	126.480.000		0%	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1	<b>Chi sự nghiệp</b>				
a	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>				
a1	<b>Chi hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	-			
a1.1	<b>Nguồn học phí cấp bù</b>	<b>401.700.000</b>	<b>60.384.925</b>	15%	
a1.2.1	<b>Thanh toán cá nhân</b>	<b>120.510.000</b>	<b>10.715.544</b>	9%	
	6000.Lương	120.510.000	-	0%	
	6001.Chi CCTL 40%	120.510.000		0%	
	6050. Tiền công	-	-	#DIV/0!	
	6051. Thỉnh giảng			#DIV/0!	
	6100. Phụ cấp lương	-	10.715.544	#DIV/0!	
	6105. Chiết tính dư giờ		10.715.544	#DIV/0!	
	6149. Bồi dưỡng thể dục	-		#DIV/0!	
	6400.Thanh toán cá nhân	-	-	#DIV/0!	
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ08 Q4	-		#DIV/0!	
a1.2.2	<b>Nhiệm vụ chuyên môn</b>	<b>277.173.000</b>	<b>49.669.381</b>	18%	
	6500.Thanh toán dịch vụ công cộng	80.340.000	6.166.379	8%	
	6501. Điện cơ quan	40.170.000	4.792.779	12%	
	6502.Nước vệ sinh cơ quan	28.119.000	873.600	3%	
	6503.Nhiên liệu	4.017.000	500.000	12%	
	6504.Vệ sinh môi trường	8.034.000		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 3 năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 năm 2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	<b>6550.Vật tư văn phòng</b>	<b>52.221.000</b>	<b>1.950.000</b>	4%	
	6551.Chi VPP	32.136.000	1.950.000	6%	
	6599.Vật tư văn phòng khác	20.085.000		0%	
	<b>6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>20.085.000</b>	<b>550.000</b>	3%	
	6605. Cước internet	8.034.000	550.000	7%	
	6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	12.051.000		0%	
	<b>6700. Công tác phí</b>	<b>20.085.000</b>	<b>15.054.000</b>	75%	
	6701. Tàu xe	8.034.000	7.304.000	91%	
	6702. PC công tác phí	12.051.000	7.750.000	64%	
	<b>6750.Chi phí thuê mướn</b>	<b>20.085.000</b>	<b>3.000.000</b>	15%	
	6754. Thuê máy phôtô	8.034.000	3.000.000	37%	
	6758. Đào tạo lại cán bộ	4.017.000		0%	
	6799. Thuê xe tuyển sinh 10	8.034.000		0%	
	<b>6900.Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn</b>	<b>56.238.000</b>	<b>3.915.000</b>	7%	
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng, PCCC	8.034.000	3.915.000	49%	
	6912. Sửa máy vi tính	12.051.000		0%	
	6913. Sửa máy photo	16.068.000		0%	
	6921. Chi sửa chữa đường điện, nước	12.051.000		0%	
	6949 Sửa chữa khác	8.034.000		0%	
	<b>7000.Chi phí NVCM của từng ngành</b>	<b>28.119.000</b>	<b>19.034.002</b>	68%	
	7001.Đồ dùng dạy học	16.068.000		0%	
	7049.Panô, gia hạn phần mềm, chiết tính g	12.051.000	19.034.002	158%	
	<b>7750. Chi khác</b>	-	-		
	7799. Trả lại tiền thu HP HKI 23-24	-			
a1.2.3	<b>Mua sắm, sửa chữa lớn</b>	-			
a1.2.4	<b>Các khoản chi khác</b>	<b>4.017.000</b>	-	0%	
	<b>7750. Chi khác</b>	<b>4.017.000</b>	<b>0</b>	0%	
	7756. Phí ATM	4.017.000		0%	
a2.	<b>Chi sự nghiệp khác</b>				
a2.1	<b>Nguồn hai buổi</b>	<b>126.480.000</b>	-	0%	
a2.1.1	<b>Thanh toán cá nhân</b>	<b>104.978.400</b>	-	0%	
	<b>6100.Phụ cấp lương</b>	<b>3.794.400</b>	-	0%	
	6112.PC ưu đãi YTHĐ	-			
	6113.PC trách nhiệm TPT đội	3.794.400		0%	
	<b>6400.Thanh toán cá nhân</b>	<b>101.184.000</b>	-	0%	
	6449.80% giáo viên và CBQL	101.184.000	-	0%	
a2.1.2	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>21.501.600</b>	-	0%	
	<b>6500.Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>3.794.400</b>	-	0%	
	6501.Điện cơ quan	2.529.600		0%	
	6504.Đồ rác	1.264.800		0%	
	<b>6550.Vật tư văn phòng</b>	<b>3.794.400</b>	-	0%	
	6551.Văn phòng phẩm	2.529.600		0%	
	6599.Vật tư văn phòng khác	1.264.800		0%	
	<b>6600.Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>1.264.800</b>	-	0%	
	6608.Chi mua sách	1.264.800		0%	
	<b>6700.Công tác phí</b>	<b>6.324.000</b>	-	0%	
	6701.Tàu xe	2.529.600		0%	
	6702.PC công tác phí	3.794.400		0%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 3 năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 năm 2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	<b>6900.Sửa chữa TS chuyên môn</b>	<b>2.529.600</b>	-	0%	
	6905. Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.529.600		0%	
	<b>7000.Chi phí NVCM của từng ngành</b>	<b>3.794.400</b>	-	0%	
	7001.Đồ dùng dạy học	1.264.800		0%	
	7049.Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	2.529.600		0%	
	<b>7750. Chi khác</b>		-		
	7799. Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp				
<b>b</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy n</b>	<b>11.190.000.000</b>	<b>3.245.990.023</b>	29%	
a	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	<b>11.190.000.000</b>	<b>3.119.885.140</b>	28%	
a.1	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>	<b>11.190.000.000</b>	<b>1.584.329.193</b>		
*	<b>Thanh Toán cá nhân</b>	<b>10.560.000.000</b>	<b>1.582.373.193</b>	15%	
	<b>6000. Lương</b>	<b>3.275.000.000</b>	<b>797.128.396</b>	24%	
	6001. Lương biên chế	3.275.000.000	797.128.396	24%	
	<b>6050. Tiền công</b>	-	<b>52.920.000</b>		
	6051. Lương NĐ 161		52.920.000		
	<b>6100. Phụ cấp lương</b>	<b>1.628.000.000</b>	<b>391.584.615</b>	24%	
	6101. PC chức vụ	39.000.000	9.736.650	25%	
	6102. PC khu vực	76.000.000	18.088.000	24%	
	6105. Thêm giờ				
	6112. PC ưu đãi 30%	893.542.000	215.107.764	24%	
	6113. PC trách nhiệm	6.480.000	1.596.000	25%	
	6115. PC vượt khung	16.978.000	4.940.332	29%	
	6115. PC thâm niên nhà giáo	571.000.000	142.115.869	25%	
	6149. Bồi dưỡng thể dục	25.000.000		0%	
	<b>6200. Tiền thưởng</b>	<b>19.000.000</b>	-	0%	
	6201. Lao động tiên tiến	19.000.000		0%	
	<b>6300. Các khoản đóng góp</b>	<b>917.000.000</b>	<b>267.990.182</b>	29%	
	6301.17% BHXH	663.485.714	193.868.855	29%	
	6302.03% BHYT	117.000.000	34.212.151	29%	
	6303.02% KPCĐ	78.000.000	22.808.101	29%	
	6304.01% BHTN	39.000.000	11.399.050	29%	
	6349.0.5% BHTN	19.514.286	5.702.025	29%	
	<b>6400. Thanh toán cá nhân</b>	<b>4.721.000.000</b>	<b>72.750.000</b>	2%	
	6404. Thu nhập tăng thêm cuối năm				
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ	4.422.000.000		0%	
	6449. TC ngành	294.000.000	71.400.000	24%	
	6449. TC nhân viên y tế	5.000.000	1.350.000	27%	
	6449. TC tết thành phố				
*	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>628.512.000</b>	<b>1.500.000</b>	0%	
	<b>6500. Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>122.000.000</b>	-	0%	
	6501. Điện cơ quan	60.000.000		0%	



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 3 năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 năm 2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	50.000.000		0%	
	6503. Nhiên liệu	2.000.000		0%	
	6504. Vật dụng vệ sinh môi trường	10.000.000		0%	
	<b>6550. Vật tư văn phòng</b>	<b>95.000.000</b>	-	0%	
	6551. Văn phòng phẩm	60.000.000		0%	
	6599. Mua tư văn phòng khác	35.000.000		0%	
	<b>6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>42.312.000</b>	-	0%	
	6601. Cước điện thoại	5.400.000		0%	
	6601. Thuê bao điện thoại	792.000		0%	
	6603. In ấn phẩm	2.500.000		0%	
	6605. Internet	15.000.000		0%	
	6608. Sách, báo, tạp chí thư viện	18.620.000		0%	
	<b>6700. Công tác phí</b>	<b>86.400.000</b>	<b>1.500.000</b>	2%	
	6701. Tàu xe	30.000.000		0%	
	6702. PC công tác phí	25.000.000		0%	
	6703. Tiền thuê phòng ngủ	5.000.000		0%	
	6704. Khoản công tác phí	26.400.000	1.500.000	6%	
	<b>6750. Chi phí thuê mướn</b>	<b>50.400.000</b>	-	0%	
	6751. Thuê phương tiện vận chuyển	2.400.000		0%	
	6757. Hợp đồng khoán bảo vệ, phục vụ				
	6754. Thuê máy poto	18.000.000		0%	
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	30.000.000		0%	
	<b>6900. Sửa TS sản phục vụ công tác chuyên</b>	<b>79.000.000</b>	-	0%	
	6905. Sửa máy chiếu	20.000.000		0%	
	6912. Sửa máy vi tính	22.000.000		0%	
	6913. Sửa máy photocopy	12.000.000		0%	
	6921. Sửa đường cấp thoát nước	20.000.000		0%	
	6949. Sửa chữa khác	5.000.000		0%	
	<b>6950. Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>27.000.000</b>			
	6955. Máy photocopy	15.000.000			
	6956. Máy vi tính	12.000.000			
	<b>7000. Chi phí NVCM của từng ngành</b>	<b>126.400.000</b>	-	0%	
	7001. Đồ dùng dạy học	30.000.000		0%	
	7004. Đồng phục	7.100.000		0%	
	7012. Chi phí hoạt động NVCM	37.000.000		0%	
	7049. Băng rôn	52.300.000		0%	
*	<b>Các khoản chi khác</b>	<b>1.488.000</b>	<b>456.000</b>	31%	
	<b>7750. Chi khác</b>	<b>1.488.000</b>	<b>456.000</b>	31%	
	7756. Chi các khoản phí và lệ phí	1.488.000	456.000	31%	
a.2	<b>Kinh phí cải cách tiền lương</b>	-	<b>1.535.555.947</b>		
	<b>6000. Lương</b>	-	<b>236.683.605</b>	#DIV/0!	
	6001. Lương biên chế		236.683.605	#DIV/0!	
	<b>6100. Phụ cấp lương</b>	-	<b>120.726.946</b>	#DIV/0!	
	6101. PC chức vụ		2.899.350	#DIV/0!	
	6102. PC khu vực		5.780.000	#DIV/0!	
	6112. PC ưu đãi 30%		68.451.588	#DIV/0!	
	6113. PC trách nhiệm		510.000	#DIV/0!	
	6115. PC vượt khung		1.266.049	#DIV/0!	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 3 năm 2024	Ước thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 năm 2024 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6115. PC thâm niên nhà giáo, vượt khung		41.819.959	#DIV/0!	
	<b>6300. Các khoản đóng góp</b>	-	<b>35.039.718</b>	#DIV/0!	
	6301.17% BHXH		25.347.881	#DIV/0!	
	6302.03% BHYT		4.473.155	#DIV/0!	
	6303.02% KPCĐ		2.982.104	#DIV/0!	
	6304.01% BHTN		1.491.052	#DIV/0!	
	6349.0.5% BHTN		745.526	#DIV/0!	
	<b>6400. Thanh toán cá nhân</b>	-	<b>1.143.105.678</b>	#DIV/0!	
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ		1.143.105.678	#DIV/0!	
b	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	-	<b>126.104.883</b>	#DIV/0!	
b1	<b>Thanh Toán cá nhân</b>	-	<b>126.104.883</b>	#DIV/0!	
	<b>6100. Phụ cấp lương</b>	-	<b>126.104.883</b>	#DIV/0!	
	6112. Phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy khuyết tật		126.104.883	#DIV/0!	
	<b>6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học</b>	-	-	#DIV/0!	
	6156. Miễn giảm học phí			#DIV/0!	
	6157. Hỗ trợ chi phí học tập			#DIV/0!	
	<b>6400. Thanh toán cá nhân</b>	-	-	#DIV/0!	
	6449. TC tết thành phố			#DIV/0!	
	6449. TC tết huyện			#DIV/0!	
b2	<b>Nghiệp vụ chuyên môn</b>	-	-	#DIV/0!	
	<b>6550. Vật tư văn phòng</b>	-	-	#DIV/0!	
	6552. Máy in			#DIV/0!	
	<b>6950. Mua sắm tài sản cố định</b>	-	-		
	6956. Máy vi tính				
	<b>7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	-	-	#DIV/0!	
	7049. Tuyển sinh 10			#DIV/0!	
	<b>7750. Chi khác</b>	-	-	#DIV/0!	
	7766. Cấp bù học phí cho sở giáo dục và đào tạo TPHCM			#DIV/0!	
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
a	Dự án A				
b	Dự án B				
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
a	Dự án A				
b	Dự án B				

**\* Hình thức công khai**

- Niêm yết tại văn phòng
- Công bố trong Hội đồng sư phạm ngày 11/10/2024

Thủ trưởng đơn vị



Handwritten mark or signature

Handwritten mark or signature

Handwritten mark or signature